

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Trường: Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Sứ mệnh: Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật và truyền hình, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam và thực hiện thành công các mục tiêu về hội nhập quốc tế.

Địa chỉ: Khu Văn hóa nghệ thuật Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trang web: www.skda.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II	26	71	1135					
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	26	71	1135					

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội kết hợp giữa **thi tuyển** và **xét tuyển**.

a) **Tổ hợp môn xét tuyển:** Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chỉ tuyển sinh theo khối các trường năng khiếu.

Cụ thể như sau:

- Khối S: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển môn Ngữ văn đối với các ngành nghệ thuật như những năm vừa qua.

- Khối S1: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển môn Toán đối với ngành Công nghệ điện ảnh – truyền hình, mã ngành 7210302, bao gồm 2 chuyên ngành: Âm thanh điện ảnh – truyền hình và Công nghệ dựng phim.

b) **Quy trình thi và các môn thi:**

Thí sinh phải thi 2 vòng sơ tuyển và chung tuyển. Đạt ở vòng sơ tuyển mới được thi chung tuyển. Cả 2 vòng đều được tổ chức thi tại Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội; Khu Văn hóa – Nghệ thuật Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

1.3.2. *Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)*

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình						
1. Chuyên ngành Đạo diễn điện ảnh	15	19	17.00	15	15	18.50
2. Chuyên ngành Đạo diễn truyền hình	15	16	13.50	15	14	16.50
Ngành Quay phim						
1. Chuyên ngành Quay phim điện ảnh	20	20	15.50	20	15	17.50
2. Chuyên ngành Quay phim truyền hình	25	29	14.50	25	25	15.00
Ngành Biên kịch điện ảnh, truyền hình						
1. Chuyên ngành Biên kịch điện ảnh	15	15	16.50	15	18	15.00
2. Chuyên ngành Biên tập truyền hình	20	20	15.00	20	24	17.50
Ngành Lý luận phê bình điện ảnh – truyền hình	10	02	19.00	10	05	16.50

Ngành Nhiếp ảnh						
1. Chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật	20	18	17.00	15	22	16.50
2. Chuyên ngành Nhiếp ảnh báo chí	20	14	16.00	15	14	14.50
Ngành Đạo diễn Sân khấu						
1. Chuyên ngành Đạo diễn âm thanh ánh sáng sân khấu	15	12	14.00	15	11	15.50
2. Ngành Đạo diễn sân khấu (Văn bằng 2)	10	13	10.50	x	x	x
3. Chuyên ngành Đạo diễn sự kiện lễ hội	x	x	x	10	10	15.50
Ngành Biên kịch Sân khấu	x	x	x	10	x	x
Ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình						
1. Chuyên ngành Công nghệ dựng phim	20	14	10.50	20	13	13.50
2. Chuyên ngành Âm thanh điện ảnh truyền hình	20	x	x	20	03	20.50
Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	36	26	14	36	33	16.00
Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình (liên thông)	x	x	x	16	14	16.00
Ngành Lý luận và phê bình sân khấu	x	x	x	10	x	x
Ngành Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh						
1. Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh, hoạt hình	30	11	15.50	30	24	15.00
2. Chuyên ngành Thiết kế trang phục nghệ thuật	10	06	14.00	10	07	16.50
3. Chuyên ngành Thiết kế đồ họa kỹ xảo	20	07	15.50	15	13	16.00
Ngành Biên đạo Múa						
1. Ngành Biên đạo Múa	10	10	19.00	10	08	19.00
2. Chuyên ngành Biên đạo múa đại chúng	20	18	13.50	20	36	16.50
Ngành Huấn luyện Múa	15	09	19.50	15	03	19.50
Ngành Diễn viên sân khấu kịch hát						

1. Chuyên ngành Diễn viên chèo	15	15	16.00	15	16	14.00
2. Chuyên ngành Diễn viên cải lương	15	13	13.50	15	17	15.00
3. Chuyên ngành Diễn viên rối	15	07	17.50	15	12	15.50
4. Chuyên ngành Diễn viên chèo (Liên thông)	15	14	17.00	x	x	x
Ngành Nhạc công kịch hát dân tộc (Cao đẳng)	12	09	21.00	x	x	x
TỔNG:	438	337	X	432	372	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1.1. Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

Có đủ sức khỏe để học tập và các quy định khác tại Điều 6 “Điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh” Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2017.

2.1.2. Thí sinh dự thi một số ngành đặc thù

Ngoài các điều kiện dự thi theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh dự thi các ngành/chuyên ngành nghệ thuật đặc thù của Trường còn phải bảo đảm các điều kiện sau:

* Diễn viên kịch – điện ảnh; Diễn viên cải lương, Diễn viên chèo, Diễn viên tuồng, Diễn viên Rối

- Có độ tuổi từ 17 đến 22;
- Chiều cao tối thiểu với nam là 1m65, nữ là 1m55;
- Cơ thể cân đối, không có khuyết tật;
- Có tiếng nói tốt, không nói ngọng, nói lắp (Đối với diễn viên chèo, cải lương, rối, tuồng cần có giọng hát tốt và chuẩn).

Lưu ý: Khi dự thi, thí sinh nữ không mặc áo dài, váy và không trang điểm.

* Biên đạo múa, Huấn luyện múa

- Thí sinh phải tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa;

- Thí sinh thi vào chuyên ngành Biên đạo múa đại chúng không nhất thiết phải tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa, nhưng phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải có năng khiếu nghệ thuật múa, có hình thể chuẩn, phù hợp với ngành múa.

* Quay phim điện ảnh, Quay phim truyền hình, Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nhiếp ảnh báo chí, Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện: Thí sinh phải biết sử dụng và có máy ảnh kỹ thuật số, thẻ nhớ để thực hiện bài thi..

* Thiết kế mỹ thuật Sân khấu, Điện ảnh, Hoạt hình; Thiết kế trang phục nghệ thuật; Thiết kế đồ họa kỹ xảo; Nghệ thuật hóa trang: Khi đăng ký dự thi, thí sinh phải nộp 01 bài hình họa (bài vẽ tượng – bằng chì trên giấy 40 cm x 60 cm) để xét vòng sơ tuyển.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường: kết hợp giữa thi tuyển các môn năng khiếu với xét tuyển môn văn hóa (môn Ngữ văn hoặc Toán học).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Môn thi/xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	- Môn 1: Viết sáng tác tiểu phẩm điện ảnh/ Viết bài phân tích phim - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	35
2	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	- Môn 1: Viết bài phân tích phim. - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	30
3	Quay phim	- Môn 1: Viết bài phân tích phim. - Môn 2: Thực hành chụp ảnh và vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	40
4	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	- Môn 1: Viết bài phân tích phim. - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	10

5	Nhiếp ảnh	- Môn 1: Viết bài phân tích ảnh. - Môn 2: Thực hành chụp ảnh và vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	45
6	Đạo diễn sân khấu	- Môn 1: Viết ý tưởng thiết kế âm thanh, ánh sáng cho một tình huống kịch/ Viết đề cương một kịch bản lễ hội. - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	25
7	Đạo diễn sân khấu (Văn bằng 2)	- Môn 1: Viết bài phân tích một kịch bản văn học sân khấu theo đề thi - Môn 2: Sáng tác, tự trình diễn 1 tiểu phẩm dựa trên một trong các dữ liệu theo đề thi và trả lời các câu hỏi của BGK	10
8	Diễn viên sân khấu kịch hát	- Môn 1: Năng khiếu hát theo nhạc, biểu diễn tiểu phẩm theo đề thi và trả lời các câu hỏi liên quan đến đề thi. - Môn 2: Ngữ Văn.	55
9	Diễn viên sân khấu kịch hát (liên thông từ trung cấp lên đại học)	- Môn 1: Năng khiếu hát theo nhạc, biểu diễn tiểu phẩm theo đề thi và trả lời các câu hỏi liên quan đến đề thi. - Môn 2: Ngữ Văn.	75
10	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	- Môn 1: Vẽ hình họa. - Môn 2: Vẽ trang trí cơ bản. - Môn 3: Ngữ Văn.	55
11	Biên đạo múa	- Môn 1: Biên và trình bày một tiểu phẩm múa theo đề thi. - Môn 2: Biên bài tập huấn luyện múa cổ điển Châu Âu hoặc múa dân gian dân tộc VN theo đề thi. - Môn 3: Ngữ Văn.	30
12	Huấn luyện múa	- Môn 1: Biên và trình bày một tiểu phẩm múa theo đề thi. - Môn 2: Biên bài tập huấn luyện múa cổ điển Châu Âu hoặc múa dân gian dân tộc VN theo đề thi. - Môn 3: Ngữ Văn.	10
13	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	- Môn 1: Thi năng khiếu biểu diễn và thể hiện các tình huống. - Môn 2: Ngữ Văn.	35
14	Biên kịch sân khấu	- Môn 1: Viết sáng tác tiểu phẩm sân khấu. - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Ngữ Văn.	10
15	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	- Môn 1: Viết bài phân tích phim. - Môn 2: Vấn đáp năng khiếu. - Môn 3: Toán học.	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Sáng tác âm nhạc	7210203
2.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221
3.	Biên kịch sân khấu	7210225
4.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
5.	Đạo diễn sân khấu	7210227
6.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh – truyền hình	7210231
7.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233
8.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
9.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
10.	Quay phim	7210236
11.	Biên đạo múa	7210243
12.	Huấn luyện múa	7210244
13.	Nhiếp ảnh	7210301
14.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
15.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

- Tổ hợp môn xét tuyển: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chỉ tuyển sinh theo khối các trường năng khiếu. Cụ thể như sau:

+ Khối S: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển môn Ngữ văn đối với các ngành nghệ thuật như những năm vừa qua.

+ Khối S1: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển môn Toán đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình, mã ngành 7210302, bao gồm 2 chuyên ngành: Âm thanh điện ảnh – truyền hình và Công nghệ dựng phim.

- Thí sinh dự thi năng khiếu qua 2 vòng sơ tuyển và chung tuyển. Đạt ở vòng sơ tuyển mới được dự thi vòng chung tuyển. Ở vòng chung tuyển mới cần lấy điểm môn văn hóa (ngữ văn hoặc toán) để xét cộng vào tổng điểm.

- Điểm trúng tuyển vào các ngành khối S và S1 gồm 2 điểm:

+ Điểm Năng khiếu (hệ số 2).

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu cộng điểm Ngữ văn đối với khối S hoặc Toán đối với Khối S1, cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường tự chủ xét tuyển, sử dụng kết quả thi riêng trên cơ sở số chỉ tiêu được phân, đảm bảo chất lượng và công bằng.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thi tuyển tại trường từ 15/7 đến 25/7/2018 nhằm tạo cơ hội cho thí sinh có thể tham gia thi hoặc xét tuyển ở những ngành khác.

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

1. Túi hồ sơ đăng ký dự thi (gồm 2 phiếu số 1 và số 2) theo mẫu quy định của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội ban hành và được đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của trường tại địa chỉ www.skda.edu.vn hoặc mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành hàng năm.

2. 04 ảnh 4x6cm và 3 phong bì dán tem đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

3. Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Thời gian, địa điểm và phương thức nhận hồ sơ:

+ Thời gian: Từ ngày 16/4 đến hết ngày 23/5/2018.

Địa điểm: Văn phòng Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

+ Phương thức:

✓ Nộp trực tiếp tại Văn phòng Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.

- ✓ Gửi chuyển phát nhanh về: Văn phòng tuyển sinh - Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa - Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội (kèm theo lệ phí) trong thời gian trường thu nhận hồ sơ (tính theo dấu bưu điện).
- ✓ Thu qua các Sở Giáo dục và Đào tạo các địa phương theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có yêu cầu các Sở thu hồ sơ ĐKDT).

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Đối với các thí sinh được ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Do trường đào tạo năng khiếu, thí sinh bắt buộc phải dự thi năng khiếu, đủ điều kiện mới được vào học. Vì vậy, các thí sinh thuộc chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ được miễn thi vòng sơ tuyển, vòng chung tuyển thí sinh bắt buộc phải dự thi.

* Đối với những thí sinh trúng tuyển vào các ngành Biên đạo múa (kể cả Biên đạo múa đại chúng), Huấn luyện múa, Diễn viên sân khấu kịch hát và Nhạc công kịch hát dân tộc được giảm 70% học phí.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện theo chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 20611 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): $28411\text{m}^2/1232 = 23.06 \text{ m}^2$

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính
1	Xưởng thực tập, thực hành	52 phòng, diện tích 4575 m ² , gồm máy quay, máy dựng, hệ thống đèn chuyên dụng...
2	Phòng máy tính	5 phòng, diện tích 375 m ² , gồm 90 máy tính, 03 máy chiếu
3	Phòng học ngoại ngữ	3 phòng, diện tích 135 m ² , gồm 40 máy tính, 02 máy chiếu

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	94
...	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	26764
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành II						
<i>Ngành Biên kịch điện ảnh, truyền hình</i>						
Trần Thanh Hiệp		X				

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Quỳnh Trang				X		
Phan Thuý Diệu				X		
Đậu Nhật Minh				X		
Đặng Thu Hà				X		
Lê Vân				X		
Lê Minh Đức				X		
Trần Thị Liễu					X	
Trịnh Thị Huyền Trang					X	
Phạm Thị Ngọc Anh					X	
Bùi Kim Quy					X	
Lê Anh Thúy					X	
<i>Ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình</i>						
Hoàng Trần Doãn		X				
Nguyễn Thị Huệ Ninh				X		
Nguyễn Thị Diệu Thu				X		
Nguyễn Thị Li La				X		
Nguyễn Thị Như Quỳnh				X		
Lê Anh Tuấn				X		
Nguyễn Hồng Quân					X	
Hoàng Minh Trang					X	
Phan Quang Huy					X	
<i>Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình</i>						
Nguyễn Thị Hạnh Lê		X				
Phạm Hải Yến				X		
Hoàng Dạ Vũ				X		
Trương Quế Chi				X		
Nguyễn Thị Huyền Trang				X		
Nguyễn Thị Bích Loan				X		
Bùi Thị Hồng Gấm				X		
Đặng Hồng Nhung					X	
Nguyễn Danh Hoàn					X	
Trịnh Ngọc Diệp					X	
<i>Ngành Quay phim</i>						
Lý Thái Dũng			X			
Phạm Huy Quang				X		
Nguyễn Quốc Phương				X		
Dương Hồng Vinh				X		
Ngô Lê Quỳnh				X		
Chu Tiến Dũng				X		
Kiều Phúc An					X	

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Bùi Huy Hoàng					X	
Lê Văn Đại					X	
Võ Văn Kiên					X	
Ngô Việt Dũng					X	
Vi Tuấn Anh					X	
Nguyễn Tuấn Anh					X	
Phạm Thanh Bình					X	
<i>Ngành Nhiếp ảnh</i>						
Lưu Duy Hùng				X		
Phan Thị Phương Hiền				X		
Trần Nhân Quyền				X		
Lê Minh Yển				X		
Phạm Thanh Hà				X		
Vũ Minh Hiếu				X		
Đông Văn Hiếu				X		
Phạm Bích Diệp				X		
Cao Mạnh Tiến				X		
<i>Ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình</i>						
Trần Quang Minh			X			
Trần Thị Thanh Hồng				X		
Hoàng Khanh				X		
Bùi Thanh Tú				X		
Lê Huyền Trang				X		
Bành Bắc Hải			X			
Dương Minh Hiếu				X		
Hoàng Thị Thu Thủy					X	
Khổng Thanh Tuấn					X	
Nguyễn Đình Nin					X	
Lê Khắc Tuấn					X	
Trần Văn Đàm					X	
Nguyễn Hữu Mỹ					X	
Hoàng Minh Ký					X	
Nguyễn Đình Huy					X	
Trịnh Ngọc Sơn					X	
Cù Xuân Trường					X	
Phạm Thành Chung					X	
Ngô Thuỳ Linh					X	
<i>Ngành Biên kịch sân khấu</i>						
Phạm Trí Thành			X			
Cao Thị Phương Dung				X		

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thùy Dương				X		
Lê Thu Hường				X		
Lê Vân Linh				X		
Hoàng Nhã Quỳnh				X		
Nguyễn Thăng Quyền				X		
Nguyễn Thanh Hoa				X		
<i>Ngành Đạo diễn sân khấu</i>						
Phan Trọng Thành		X				
Nguyễn Xuân Khánh				X		
Nguyễn Công Tú				X		
Nguyễn Hoài Thanh				X		
Trần Thị Hạnh				X		
Trần Lực				X		
Nguyễn Thanh Tùng					X	
<i>Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu</i>						
Nguyễn Cát Điền			X			
Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
Lương Thị Hoàng Thi				X		
Nguyễn Lan Hương				X		
Nguyễn Thị Huyền Nga				X		
Hoàng Duy Đông				X		
Lê Thế Anh				X		
<i>Ngành Diễn viên sân khấu kịch hát</i>						
Đình Quang Trung		X				
Nguyễn Thị Thùy				X		
Đặng Minh Nguyệt				X		
Bùi Thị Hiền				X		
Đỗ Thị Yến				X		
Trịnh Thị Thanh Huyền				X		
Đào Thị Thuỳ				X		
<i>Ngành Biên đạo múa</i>						
Phạm Thị Minh Khánh				X		
Phùng Quang Minh				X		
Dương Thị Thanh Huyền				X		
Nguyễn Thị Thu Hiền					X	
Nguyễn Thị Thùy Châu				X		
Lưu Thị Thu Lan				X		
Lê Thị Ly Như					X	
<i>Ngành Huấn luyện múa</i>						

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Trần Văn Hải				X		
Nguyễn Thị Kim Anh				X		
Vũ Thúy Ngân				X		
Hoàng Kim Anh				X		
Nguyễn Thị Lua				X		
Đình Xuân Kỳ				X		
Long Thanh Hà					X	
<i>Ngành Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh</i>						
Nguyễn Thị Thu Hà			X			
Hoàng Song Hào			X			
Nguyễn Ngọc Tuấn				X		
Nguyễn Quang Trung				X		
Đặng Khánh Huyền				X		
Đình Thị Hằng					X	
Nguyễn Nguyên Vũ					X	
Nguyễn Thanh					X	
Bùi Nguyên Thục					X	
<i>Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình</i>						
Nguyễn Đình Thi		X				
Vũ Thanh Hùng				X		
Hán Quang Tú				X		
Nguyễn Văn Chuyên				X		
Bùi Quang Vân				X		
Vũ Đình Toán				X		
Trần Đức Minh				X		
<i>Ngành Sáng tác âm nhạc</i>						
Nguyễn Thị Thanh Phương			X			
Tạ Thị Giáng Sơn				X		
Trần Diệu Hiền				X		
Bùi Hoài Nam				X		
Vũ Phương Linh				X		
Vũ Thanh Vân					X	
Phạm Hữu Dục					X	
Tổng của khối ngành	0	6	8	84	41	0
GV các môn chung						
Lê Thị Bích Hồng			X			
Trịnh Thúy Hương			X			
Lại Thị Thanh Bình				X		
Ngô Thị Thắm				X		

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Lương Ngọc Thuý				X		
Trịnh Thị Thuý				X		
Nguyễn Mai Hương			X			
Hà Thị Minh Thu				X		
Nguyễn Hương Giang				X		
Nguyễn Thị Thanh Quế				X		
Nguyễn Hồng Sơn				X		
Nguyễn Thị Hồng Hiền				X		
Phạm Đắc Thi				X		
Trần Thị Hà				X		
Trần Phương Dung				X		
Trần Thị Tuyết Hồng				X		
Dương Thị Duyên				X		
Nguyễn Thị Phương				X		
Vũ Thị Hường					X	
Đỗ Thị Khánh Ly					X	
Dương Thị Hồng Loan					X	
Trịnh Văn Đức					X	
Đoàn Lan Hương					X	
Trần Vân Ánh					X	
Đỗ Thanh Liên					X	
Mai Ngọc Phó					X	
Tổng số giảng viên toàn trường		6	11	99	49	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành II						
<i>Ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình</i>						
Nguyễn Hữu Mười				X		
Nguyễn Thuớc			X			
Nguyễn Hữu Phần			X			
Vũ Châu				X		
<i>Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình</i>						
Lê Cẩm Lượng				X		
<i>Ngành Quay phim</i>						
Trần Trung Nguyên				X		
<i>Ngành Nhiếp ảnh</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Mạnh Lân		X				
Nguyễn Khải Hưng			X			
<i>Ngành Biên kịch sân khấu</i>						
Trần Đình Ngôn			X			
Thiều Thị Hạnh Nguyễn				X		
<i>Ngành Đạo diễn sân khấu</i>						
Phạm Thị Thành			X			
Phạm Anh Tú			X			
Lê Mạnh Hùng				X		
Lê Thị Thuý Nga				X		
<i>Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu</i>						
Phạm Duy Khuê		X				
Tất Thắng		X				
Cao Xuân Ngọc			X			
<i>Ngành Diễn viên sân khấu kịch hát</i>						
Nguyễn Thị Hoàng Mai			X			
Lê Tuấn Cường				X		
Trần Quang Hùng				X		
<i>Ngành Biên đạo múa</i>						
Nguyễn Thị Hiền		X				
Ứng Duy Thịnh			X			
Vũ Dương Dũng			X			
<i>Ngành Huấn luyện múa</i>						
Lê Ngọc Canh		X				
Tạ Duy Hiện			X			
Nguyễn Công Nhạc			X			
<i>Ngành Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh</i>						
Đình Quý Thêm				X		
<i>Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình</i>						
Nguyễn Phúc Lưu Lan Hương			X			
Nguyễn Thị Bích Ngoan				X		
Triệu Trung Kiên				X		
<i>Ngành Sáng tác âm nhạc</i>						
Lương Minh Tân				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Thu Trang				X		
Nguyễn Thị Phương Mai				X		
Tổng của khối ngành		5	13	15		
Tổng số giảng viên toàn trường		5	13	15		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 11.949.000.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 5.200.000 đồng

Ngày 18 tháng 3 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Nguyễn Đình Thi